làng zǐ

浪子

noun · prodigal son; wanderer; wastrel

Example Sentences

Tā yǐ qián shì gè làng zǐ
他以前是个浪子。

He used to be a prodigal son.

Làng zǐ huí tóu jīn bù huàn
浪子回头金不换。

A prodigal son who returns is more precious than gold.

Zhè gè làng zǐ zhōng yú ān dìng xià lái kāi shǐ rèn zhēn gōng zuò
这个浪子终于安定下来，开始认真工作。

This wanderer finally settled down and started working seriously.

Trace each character, then write the word on your own.

浪 浪 浪 浪 浪 浪 浪 浪 浪 浪 浪
浪 浪

子 子 子 子 子 子